NGUYỄN THỊ HUỆ MINH
Digitally signed by NGUYỄN THỊ HUỆ MINH
DN: C=VN, S=BẮC NINH, L=Bắc Ninh, OU=Văn phòng HĐQT, CN=NGUYỄN THỊ HUỆ MINH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:125598851
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021.01.19 17:16:43+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

ÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 24/DBC-VPHĐQT	----------
V/v: CBTT Báo cáo tài chính Quý IV năm 2020	*Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2021*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam

- Mã chứng khoán: DBC

- Địa chỉ trụ sở: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

- Điện thoại liên hệ: 0222 3826077 Fax: 0222 3896000

- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Huệ Minh - Chánh văn phòng Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam.

Loại thông tin công bố: ☒định kỳ ☐bất thường ☐24h ☐theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2020 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).

- Giải trình lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ Quý IV năm 2020 thay đổi so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2021 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính Quý IV/2020;
- Công văn giải trình.

TL.CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Nguyễn Thị Huệ Minh

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Tel: 02223 895597 Fax: 02223 895597

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3,955,178,316,741**	**4,783,692,301,043**
I. Tiền	**110**	VI.1	**114,543,457,888**	**112,267,039,076**
1. Tiền	111		114,543,457,888	112,267,039,076
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	VI.2	**514,799,985,363**	**481,348,803,000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		514,799,985,363	481,348,803,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1,974,732,800,571**	**2,914,551,673,217**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	1,935,040,711,998	3,031,104,670,179
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		127,782,379,611	36,906,007,077
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	41,904,082,962	56,224,962,961
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(129,994,374,000)	(209,683,967,000)
IV. Hàng tồn kho	**140**	VI.7	**1,318,077,333,536**	**1,190,519,336,823**
1.Hàng tồn kho	141		1,318,077,333,536	1,190,519,336,823
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**33,024,739,383**	**85,005,448,927**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		327,837,803	10,423,054,392
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26,422,928,537	66,417,676,244
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	6,273,973,043	8,164,718,291
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**4,348,356,505,984**	**3,735,571,306,905**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,216,972,427,196**	**6,379,922,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1,210,592,505,196	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		6,379,922,000	6,379,922,000
II. Tài sản cố định	**220**		**1,460,928,141,313**	**2,308,830,964,715**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1,005,909,045,579	1,770,673,714,658
- Nguyên giá	222		1,792,031,158,891	2,429,332,682,085
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(786,122,113,312)	(658,658,967,427)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	455,019,095,734	538,157,250,057
- Nguyên giá	225		606,616,961,084	675,092,009,076
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		(151,597,865,350)	(136,934,759,019)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	VI.8	**688,810,734,262**	**492,010,771,734**
1. Chi phí XDCB dở dang	242		688,810,734,262	492,010,771,734

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**981,645,203,213**	**928,349,648,456**
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,162,899,564,213	980,417,957,456
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		125,000,000,000	110,000,000,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(306,254,361,000)	(162,068,309,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**8,303,534,822,725**	**8,519,263,607,948**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4,696,126,999,479**	**5,642,850,781,775**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3,189,238,278,373**	**4,088,413,823,493**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		726,515,215,386	608,131,765,053
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		519,540,478,693	409,109,633,101
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	20,696,615,109	11,031,220,523
4. Phải trả người lao động	314		25,508,418,030	22,786,775,030
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	60,053,291,535	93,317,868,874
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	182,936,013,604	20,518,568,038
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	1,631,900,490,134	2,880,455,840,607
8.Quĩ khen thưởng, phúc lợi	322		22,087,755,882	43,062,152,267
II. Nợ dài hạn	**330**		**1,506,888,721,106**	**1,554,436,958,282**
1. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	328,450,270,002	260,760,423,954
2.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	1,178,438,451,104	1,293,676,534,328
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**3,607,407,823,246**	**2,876,412,826,173**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	VI.25	**3,607,407,823,246**	**2,876,412,826,173**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,047,639,110,000	910,998,280,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,047,639,110,000	910,998,280,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		418,333,992,221	418,333,992,221
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,497,607,775,933	1,348,229,907,709
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		643,826,945,092	198,850,646,243
- LN sau thuế chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(68,013,311,072)*	*55,405,064,137*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*711,840,256,164*	*143,445,582,106*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**8,303,534,822,725**	**8,519,263,607,948**

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Như So

M.S.D.N 2300105790 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM TP. BẮC NINH - T. BẮC NINH

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Tel: 02223 895597 Fax: 02223 895597

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1,601,688,194,904	1,695,410,240,723	6,863,530,358,143	7,159,577,086,011
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	54,409,205,815	49,662,985,125	186,432,794,215	172,972,700,675
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1,547,278,989,089**	**1,645,747,255,598**	**6,677,097,563,928**	**6,986,604,385,336**
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1,381,411,043,231	1,536,962,179,501	6,032,320,145,386	6,469,253,617,820
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**165,867,945,858**	**108,785,076,097**	**644,777,418,542**	**517,350,767,516**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	8,862,715,395	11,072,353,275	799,005,053,700	105,869,946,428
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	103,630,810,380	9,784,553,699	308,314,198,776	175,738,038,937
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*27,751,831,886*	*1,297,856,023*	*154,336,355,961*	*126,313,068,706*
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	31,166,509,832	22,055,222,576	113,074,950,945	79,425,607,921
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	(42,697,825,030)	28,511,497,379	43,644,028,201	115,357,872,246
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**82,631,166,071**	**59,506,155,718**	**978,749,294,320**	**252,699,194,840**
11. Thu nhập khác	31	VII.6	51,650,338	55,725,075	4,178,915,048	224,959,824
12. Chi phí khác	32	VII.7	-	-	-	8,046,086
13. Lợi nhuận khác	**40**		**51,650,338**	**55,725,075**	**4,178,915,048**	**216,913,738**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**82,682,816,409**	**59,561,880,793**	**982,928,209,368**	**252,916,108,578**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	13,038,727,168	8,374,237,504	32,639,891,795	28,837,733,108
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**69,644,089,241**	**51,187,643,289**	**950,288,317,573**	**224,078,375,470**

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Như So

M.S.D.N 2300105790 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM TP. BẮC NINH - T. BẮC NINH

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Tel: 02223 895597 Fax: 02223 895597

Mẫu số B03-DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**982,928,209,368**	**252,916,108,578**
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		41,772,896,695	34,746,526,994
Các khoản dự phòng	03		64,496,459,000	39,164,608,866
Lãi,lỗ CLtỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3,905,172	2,370,154
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(784,618,563,388)	(95,772,765,871)
Chi phí lãi vay	06	VII.5	154,336,355,961	126,313,068,706
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**458,919,262,808**	**357,369,917,427**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		885,939,701,395	(459,451,646,569)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(121,493,505,652)	(77,331,220,073)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		477,117,801,668	407,486,798,393
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		10,095,216,589	(4,211,926,188)
Tiền lãi vay đã trả	14		(297,107,338,890)	(304,288,400,354)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20,820,941,109)	(43,491,953,914)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	3,204,020,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(37,571,936,385)	(29,595,221,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***1,355,078,260,424***	***(150,309,632,278)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1.Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(437,878,474,088)	(158,119,920,695)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1,988,026,459	27,272,727
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(97,871,005,774)	(221,969,454,273)
4.Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		64,419,823,411	104,093,711,338
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(115,983,336,987)	(250,015,514,371)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		799,016,244,736	102,750,989,636
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***213,691,277,757***	***(423,232,915,638)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31		-	82,813,630,000
2.Tiền thu từ đi vay	33		5,373,294,728,965	6,676,716,294,989
3.Tiền trả nợ gốc vay	34		(6,636,863,923,358)	(5,966,894,568,351)
4.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(100,224,239,304)	(121,809,389,629)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.25	(202,695,780,500)	(82,813,630,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(1,566,489,214,197)***	***588,012,337,009***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**2,280,323,984**	**14,469,789,093**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	112,267,039,076	**97,799,620,137**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3,905,172)	(2,370,154)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	VI.1	**114,543,457,888**	**112,267,039,076**

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Thị Thanh Huyền	*Nguyễn Thị Thu Hương*	*Nguyễn Như So*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Hình thức hoạt động: Sản xuất - kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến thức ăn chăn nuôi, sản xuất con giống, nuôi gà giống công nghiệp bố mẹ để SX gà giống công nghiệp, kinh doanh vật tư, thiết bị, hoá chất phục vụ SX nông nghiệp....., kinh doanh bất động sản, XD hạ tầng khu đô thị mới, khu CN...,kinh doanh hoạt động thương mại, khai thác và kinh doanh vật liệu XD.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 1/1 đến 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá thực tế

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyễn tắc xác định lãi suất thực tế:

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Ghi nhận thực tế

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐS đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Theo giá thực tế

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Khấu hao tuyến tính

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận

- Doanh thu hoạt động tài chính: Theo dịch vụ đã được chấp nhận

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo chi phí thực tế

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo chi phí thực tế

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

26. Các nguyên tắc phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung		Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		**114,543,457,888**	**112,267,039,076**
	- Tiền mặt	998,274,471	2,427,087,572
	- Tiền gửi ngân hàng	113,545,183,417	109,839,951,504
	- Các khoản tương đương tiền	-	-
2. Các khoản đầu tư tài chính		**1,802,699,549,576**	**1,571,766,760,456**
a	Chứng khoán kinh doanh	-	-
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	514,799,985,363	481,348,803,000
b1	Ngắn hạn	514,799,985,363	481,348,803,000
	- Tiền gửi có kỳ hạn	*514,799,985,363*	*481,348,803,000*
c	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1,287,899,564,213	1,090,417,957,456
	- Đầu tư vào công ty con	*1,162,899,564,213*	*980,417,957,456*
	- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	*125,000,000,000*	*110,000,000,000*
3. Phải thu của khách hàng		**3,145,633,217,194**	**3,031,104,670,179**
a	- Phải thu khách hàng ngắn hạn	99,480,151,571	93,754,645,346
b	- Phải thu khách hàng dài hạn	1,210,592,505,196	-
c	- Phải thu khách hàng là các bên liên quan	1,835,560,560,427	2,937,350,024,833
4. Các khoản phải thu khác		**48,284,004,962**	**62,604,884,961**
a	Ngắn hạn	41,904,082,962	56,224,962,961
	- Phải thu lãi tiền gửi	8,296,493,223	8,320,718,522
	- Phải thu người lao động	13,165,088,681	25,696,055,381
	- Ký cược, ký quỹ	10,322,314,988	12,072,314,988
	- Phải thu khác	10,120,186,070	10,135,874,070
b	Dài hạn	6,379,922,000	6,379,922,000
	- Ký cược, ký quỹ	6,379,922,000	6,379,922,000
7. Hàng tồn kho		**1,318,077,333,536**	**1,190,519,336,823**
	- Hàng mua đang đi trên đường	174,377,866,841	185,424,519,370
	- Nguyên liệu, vật liệu	375,416,007,746	445,288,958,862
	- Công cụ, dụng cụ	-	726,066,265
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	730,103,678,920	505,934,102,879
	- Thành phẩm	22,737,229,939	42,802,405,092

	Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
	- Hàng hoá	15,442,550,090	10,343,284,355
8. Tài sản dở dang dài hạn		**688,810,734,262**	**492,010,771,734**
a	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b	- Xây dựng cơ bản dở dang	688,810,734,262	492,010,771,734
b1	Dự án siêu thị Thuận Thành	13,118,093,652	13,118,093,652
b2	Dự án kho nguyên liệu Hạp Lĩnh	32,622,544,100	31,480,066,100
b3	Nhà máy phân bón hữu cơ Việt Nhật	221,481,044,981	213,565,785,820
b4	Trung tâm thương mại Yên Phong	12,448,246,504	12,084,346,486
b5	DA lợn giống Dabaco Phú Thọ GĐ 2	10,049,519,591	8,615,115,500
b6	DA Khu chăn nuôi Hà tĩnh	15,624,949,272	15,624,949,272
b7	DA Cảng DABACO GĐ2	27,015,794,050	72,546,036,316
b8	DA Nhà máy NUTRECO Hà Tĩnh	77,898,398,977	68,812,356,798
b9	Trung tâm thương mại Đại Phúc	27,188,262,276	13,882,634,545
b10	Trung tâm thương mại Huyền Quang	30,619,012,684	
b11	Trung tâm nghề Lạc Vệ	43,924,344,927	24,007,406,927
b12	DA Nhà máy thuỷ sản Nutreco	135,208,661,559	
b13	Các dự án khác	41,611,861,689	18,273,980,318
13.Chi phí trả trước		**327,837,803**	**10,423,054,392**
a	Ngắn hạn	327,837,803	10,423,054,392
	- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		4,825,188,440
	- Các khoản khác	327,837,803	5,597,865,952
b	Dài hạn	-	-
14. Tài sản khác		**6,273,973,043**	**8,164,718,291**
a	Ngắn hạn	6,273,973,043	8,164,718,291
15. Vay và nợ thuê tài chính		**2,810,338,941,238**	**4,174,132,374,935**
a	**Vay ngắn hạn**	**1,541,924,763,110**	**2,780,699,026,303**
	- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	1,213,821,907,488	1,821,622,279,721
	- Vay các ngân hàng thương mại cổ phần	186,452,342,979	571,934,906,582
	- Vay các CN ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam	91,650,512,643	386,481,840,000
	- Vay các đối tượng khác		660,000,000
	- Trái phiếu	50,000,000,000	
b	**Vay dài hạn:**	**1,060,346,845,689**	**1,086,147,128,300**
	- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	587,945,051,029	717,078,371,296

	Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
	- Vay các ngân hàng thương mại cổ phần	128,401,794,660	275,068,757,004
	- Vay Quỹ đầu tư phát triển Bắc Ninh	94,000,000,000	94,000,000,000
	- Trái phiếu	250,000,000,000	
c	**Các khoản nợ thuê tài chính**	**208,067,332,439**	**307,286,220,332**
	- Từ 1 năm trở xuống	89,975,727,024	99,756,814,304
	- Trên 1 năm đến 5 năm	118,091,605,415	207,529,406,028
16. Phải trả người bán		**726,515,215,386**	**608,131,765,053**
a	- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	726,515,215,386	574,303,324,036
c	- Phải trả người bán là các bên liên quan		33,828,441,017
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
a	**Phải nộp**	**20,696,615,109**	**11,031,220,523**
	- Thuế TNDN	20,614,508,109	8,795,557,423
	- Tiền sử dụng đất và tiền thuê đất	82,107,000	2,235,663,100
18. Chi phí phải trả			
a	**Ngắn hạn**	**60,053,291,535**	**93,317,868,874**
	- Lãi tiền vay	16,699,268,609	12,922,438,006
	- Chi phí dự án bất động sản, xây dựng	40,644,650,713	74,536,848,325
	- Chi phí phải trả khác	2,709,372,213	5,858,582,543
19. Phải trả khác		**511,386,283,606**	**281,278,991,992**
a	**Ngắn hạn**	**182,936,013,604**	**20,518,568,038**
	- Kinh phí công đoàn	2,682,463,530	1,811,649,900
	- Bảo hiểm xã hội, BH y tế	1,051,477,188	3,594,787,488
	- Phải trả cổ tức	7,437,115,000	
	- Doanh thu chưa thực hiện		
	- Các khoản phải trả khác	171,764,957,886	15,112,130,650
b	**Dài hạn**	**328,450,270,002**	**260,760,423,954**
	- Ký cược, ký quỹ	29,430,000,000	15,435,319,822
	- Các khoản phải trả khác	299,020,270,002	245,325,104,132
25. Vốn chủ sở hữu			
a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		1,047,639,110,000	910,998,280,000
	- Vốn góp của công ty mẹ		

Nội dung		Số cuối quý	Số đầu năm
	- Vốn góp của các cổ đông	1,047,639,110,000	910,998,280,000
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu			
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Vốn góp đầu kỳ	910,998,280,000	828,184,650,000
	Vốn góp tăng trong kỳ	136,640,830,000	82,813,630,000
	Vốn góp giảm trong kỳ		
	Vốn góp cuối kỳ	1,047,639,110,000	910,998,280,000
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	202,695,780,500	82,813,630,000
c. Cổ phiếu			
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	104,763,911	91,099,828
	Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	104,763,911	91,099,828
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	104,763,911	91,099,828
	Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	104,763,911	91,099,828
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành*	*10,000*	*10,000*
d. Cổ tức			
e. Các quỹ của doanh nghiệp		1,497,607,775,933	1,348,229,907,709
	- Quỹ đầu tư phát triển	1,497,607,775,933	1,348,229,907,709
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
27. Chênh lệch tỷ giá			
28. Nguồn kinh phí			
29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
a	Tài sản thuê ngoài		
b	Tài sản nhận giữ hộ		
c	Ngoại tệ các loại		
d	Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**1,417,366,487,211**	**863,487,642,156**	**133,492,265,609**	**14,986,287,109**	**2,429,332,682,085**
- Mua trong năm		5,078,062,296	10,668,014,000	86,700,000	15,832,776,296
- Đầu tư XDCB hoàn thành	135,468,107,010	31,713,156,953	-	-	167,181,263,963
- Tăng khác		66,291,264,153	189,107,272		66,480,371,425
- Thanh lý, nhượng bán	1,330,959,833	4,692,523,730	9,836,414,117	504,619,091	16,364,516,771
- Giảm khác	507,357,373,840	352,174,825,336	2,909,120,182	7,990,098,749	870,431,418,107
Số dư cuối kỳ	**1,044,146,260,548**	**609,702,776,492**	**131,603,852,582**	**6,578,269,269**	**1,792,031,158,891**
Giá trị hao mòn luỹ kế					-
Số dư đầu kỳ	**303,800,740,687**	**263,406,333,057**	**83,768,634,720**	**7,683,258,963**	**658,658,967,427**
- Khấu hao trong năm	69,973,080,910	60,830,821,682	10,674,941,951	201,445,115	141,680,289,658
- Tăng khác		48,726,355,264			48,726,355,264
- Thanh lý, nhượng bán	1,330,959,833	4,692,523,730	8,169,895,122	504,619,091	14,697,997,776
- Giảm khác	26,727,470,570	20,178,446,528	309,926,692	1,029,657,471	48,245,501,261
Số dư cuối kỳ	**345,715,391,194**	**348,092,539,745**	**85,963,754,857**	**6,350,427,516**	**786,122,113,312**
Giá trị còn lại của TSCĐ					-
Tại ngày đầu kỳ	**1,113,565,746,524**	**600,081,309,099**	**49,723,630,889**	**7,303,028,146**	**1,770,673,714,658**
Tại ngày cuối kỳ	**698,430,869,354**	**261,610,236,747**	**45,640,097,725**	**227,841,753**	**1,005,909,045,579**

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	**675,092,009,076**	**-**	**675,092,009,076**
- Thuê tài chính trong năm	14,062,000		14,062,000
- Giảm khác	68,489,109,992		68,489,109,992
Số dư cuối kỳ	**606,616,961,084**	**-**	**606,616,961,084**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu kỳ	**136,934,759,019**	**-**	**136,934,759,019**
- Khấu hao trong năm	63,389,461,595		63,389,461,595
- Giảm khác	48,726,355,264		48,726,355,264
Số dư cuối kỳ	**151,597,865,350**	**-**	**151,597,865,350**
Giá trị còn lại			-
Tại ngày đầu kỳ	**538,157,250,057**	**-**	**538,157,250,057**
Tại ngày cuối kỳ	**455,019,095,734**	**-**	**455,019,095,734**

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**828,184,650,000**	**418,333,992,221**	**1,139,545,274,556**	**291,971,714,926**	**2,678,035,631,703**
- Lãi trong năm trước				224,078,375,470	224,078,375,470
- Phát hành tăng vốn	82,813,630,000				82,813,630,000
- Phân phối lợi nhuận			208,684,633,153	(208,684,633,153)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(23,187,181,000)	(23,187,181,000)
- Tăng (+),giảm(-) khác				(2,514,000,000)	(2,514,000,000)
- Chia cổ tức				(82,813,630,000)	(82,813,630,000)
Số dư đầu kỳ năm nay	**910,998,280,000**	**418,333,992,221**	**1,348,229,907,709**	**198,850,646,243**	**2,876,412,826,173**
- Lãi trong kỳ				950,288,317,573	950,288,317,573
- Phát hành tăng vốn	136,640,830,000			(136,640,830,000)	-
- Phân phối lợi nhuận			149,377,868,224	(149,377,868,224)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(16,597,540,000)	(16,597,540,000)
- Chia cổ tức				(202,695,780,500)	(202,695,780,500)
Số dư cuối kỳ năm nay	**1,047,639,110,000**	**418,333,992,221**	**1,497,607,775,933**	**643,826,945,092**	**3,607,407,823,246**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**6,863,530,358,143**	**7,159,577,086,011**
- Doanh thu thành phẩm sản xuất	3,534,979,959,646	3,295,807,647,190
- Doanh thu nguyên liệu, hàng hoá	3,129,008,412,919	3,613,884,758,484
- Doanh thu bất động sản, hoạt động xây dựng	199,541,985,578	249,884,680,337
2. Các khoản giảm trừ	**186,432,794,215**	**172,972,700,675**
- Chiết khấu	184,691,300,000	170,615,000,000
- Hàng bán trả lại	1,741,494,215	2,357,700,675
3. Giá vốn hàng bán	**6,032,320,145,386**	**6,469,253,617,820**
- Giá vốn thành phẩm sản xuất	2,726,012,782,725	2,686,323,726,639
- Giá vốn bán nguyên liệu, hàng hoá	3,117,018,001,706	3,593,845,202,660
- Giá vốn bất động sản, hoạt động xây dựng	189,289,360,955	189,084,688,521
4. Doanh thu hoạt động tài chính	**799,005,053,700**	**105,869,946,428**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28,571,472,987	25,750,923,110
- Lợi nhuận các công ty con	770,423,580,713	78,118,793,364
- Lãi chênh lệch tỷ giá		229,954
- Lãi bán hàng trả chậm	10,000,000	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		2,000,000,000
5. Chi phí tài chính	**308,314,198,776**	**175,738,038,937**
- Lãi tiền vay	154,336,355,961	126,313,068,706
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,905,172	2,600,108
- Chi phí tài chính khác (Phí LC trả chậm, upas)	9,787,885,643	12,524,642,231
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	144,186,052,000	36,900,328,000
6. Thu nhập khác	**4,178,915,048**	**224,959,824**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,988,026,459	27,272,727
- Tiền phạt thu được		8,000,000
- Thu nhập khác	1,352,514,313	
- Phế liệu thanh lý	838,374,276	189,687,097
7. Chi phí khác	**-**	**8,046,086**
- Chi phí khác	-	8,046,086

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**156,718,979,146**	**194,783,480,167**
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	123,333,621,201	115,357,872,246
- Các khoản chi phí bán hàng	113,074,950,945	79,425,607,921
- Các khoản ghi giảm chi phí QLDN (hoàn nhập DP)	(79,689,593,000)	
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**6,268,728,717,532**	**6,664,037,097,987**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,922,255,161,200	6,359,221,816,058
Chi phí nhân công	168,324,425,100	163,098,702,100
Chi phí khấu hao TSCĐ	41,772,896,695	34,746,526,994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67,396,795,524	46,477,164,244
Chi phí khác bằng tiền	68,979,439,013	60,492,888,591
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32,639,891,795	28,837,733,108
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	32,639,891,795	28,837,733,108

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Như So

CÔNG TY CỔ PHẦN **TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: 23 /CV-DBC V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ quý 4/2020 tăng 18.456 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước	*Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2021*

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính, ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 3/2020 của Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam;

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2020 của Công ty mẹ tăng 18.456 triệu đồng (tương đương 36%) so với cùng kỳ năm trước là do hoạt động tái đàn trong dân trong những tháng cuối năm tăng sau thời gian bị ảnh hưởng bởi dịch tả lợn Châu phi, theo đó hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thức ăn chăn nuôi có hiệu quả hơn so với cùng kỳ năm trước.

Công ty xin giải trình để UBCKNN, Sở GDCK, các cổ đông và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận: - Như kính gửi - Lưu: TCKT, VPHĐQT, VT.	**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT** T/L. CHỦ TỊCH HĐQT CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT M.S.D.N 2300105790 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM TP. BẮC NINH - T. BẮC NINH *Nguyễn Thị Huệ Minh*